

Địa chỉ : Đường số 7 - Khu Công Nghiệp Biên Hoà 1 - P. An Bình - Đồng Nai

Điện thoại : 061. 3836121 - 3836122

Fax : 061.3832939-3932623

Email : sovi@sovi.com.vn

Website : www.sovi.com.vn

Mã số thuế : 3 6 0 0 6 4 8 4 9 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2013

THÁNG 10/2013

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2013

Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2013 1-4

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 5

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 6-7

Thuyết minh báo cáo tài chính 8-23

Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2013 24 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		337,044,651,782	294,403,912,864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	40,537,281,381	43,694,913,350
1. Tiền	111		11,537,281,381	12,694,913,350
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,000,000,000	31,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư NH	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	187,518,001,262	162,796,735,476
1. Phải thu của khách hàng	131		179,781,433,583	156,448,185,807
2. Trả trước cho người bán	132		7,040,021,930	5,423,321,210
3. Phải thu nộp bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1,095,452,896	1,161,423,829
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(398,907,147)	(236,195,370)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	106,960,899,319	84,884,988,529
1. Hàng tồn kho	141		106,960,899,319	84,884,988,529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,028,469,820	3,027,275,509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		846,535,476	238,788,699
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			2,267,610,810
3. Các khoản thuế phải thu	154		834,749,629	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	347,184,715	520,876,000

(Phần tiếp theo ở trang 2)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210,818,598,479	255,258,581,041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		169,304,163,182	218,611,741,839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	160,887,492,031	206,388,022,709
- Nguyên giá	222		360,260,848,332	370,792,918,916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199,373,356,301)	(164,404,896,207)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)	7,778,426,083	11,667,639,130
- Nguyên giá	225		12,964,043,478	12,964,043,478
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,185,617,395)	(1,296,404,348)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		1,471,867,089	1,471,867,089
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,471,867,089)	(1,471,867,089)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.7)	638,245,068	556,080,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(5.8)	4,000,000,000	4,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		37,514,435,297	32,646,839,202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	32,406,500,563	31,550,833,202
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,009,428,734	
3. Tài sản dài hạn khác	268	(5.10)	1,098,506,000	1,096,006,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		547,863,250,261	549,662,493,905

(Phần tiếp theo ở trang 3)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

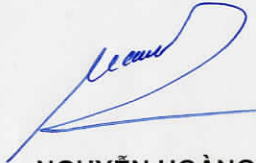
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		317,457,539,693	358,170,003,851
I. Nợ ngắn hạn	310		243,387,130,637	284,361,749,675
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.11)	87,971,558,824	104,999,084,795
2. Phải trả người bán	312	(5.12)	108,531,064,190	107,439,533,963
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.12)	708,939,338	14,979,657
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.13)	4,204,575,267	2,635,941,732
5. Phải trả người lao động	315	(5.14)	20,998,654,183	30,461,532,013
6. Chi phí phải trả	316	(5.15)	11,408,802,387	6,589,694,331
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.16)	721,632,064	17,757,724,538
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	(5.17)	8,841,904,384	14,463,258,646
II. Nợ dài hạn	330		74,070,409,056	73,808,254,176
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.18)	74,070,409,056	73,808,254,176
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.19.1)	230,405,710,568	191,492,490,054
I. Vốn chủ sở hữu	410		230,405,710,568	191,492,490,054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.19.2)	106,978,420,000	89,189,900,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			14,940,453,510
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(408,640,209)	(408,640,209)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,348,924,685	11,348,924,685
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,674,462,342	5,674,462,342
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.19.6)	106,812,543,750	70,747,389,726
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		547,863,250,261	549,662,493,905

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		552,450,545	552,450,545
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		21,697.17	159,979.37
- EUR		949.84	949.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TRƯỞNG BP. KT-TC



NGUYỄN HOÀNG



Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2013

GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC TUYÊN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		262,791,849,028	221,628,521,368	701,370,657,721	603,937,721,568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	13,985,280	21,770,000	13,985,280
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	(6.1)	262,791,849,028	221,614,536,088	701,348,887,721	603,923,736,288
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	225,411,315,244	191,784,897,083	595,351,872,293	513,736,536,623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20		37,380,533,784	29,829,639,005	105,997,015,428	90,187,199,665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	135,109,005	1,172,933,979	1,199,386,419	5,544,357,739
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	3,407,778,453	1,104,815,922	11,156,341,470	5,104,103,793
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		3,247,401,418	1,036,254,496	10,205,280,420	4,534,681,860
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	12,798,268,203	9,240,297,765	34,595,634,708	26,620,856,998
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	3,387,638,707	4,903,749,027	11,041,740,405	12,820,257,609
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,921,957,426	15,753,710,270	50,402,685,264	51,186,339,004
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	563,123,344	170,971,006	1,438,455,068	683,003,679
12. Chi phí khác	32		475,840,792	78,373,702	1,041,115,903	199,095,634
13. Lợi nhuận khác	40		87,282,552	92,597,304	397,339,165	483,908,045
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,009,239,978	15,846,307,574	50,800,024,429	51,670,247,049
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,557,490,410	1,224,271,021	5,217,756,071	4,111,581,306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(503,278,879)	-	(4,009,428,734)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(6.8)	16,955,028,447	14,622,036,553	49,591,697,092	47,558,665,743
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(5.19.5)	1,634	1,644	5,303	5,347

TRƯỜNG BP. KT-TC



NGUYỄN HOÀNG

Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2013



LÊ QUỐC TUYẾN



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

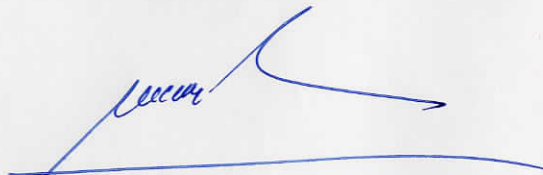
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50,800,024,429	51,670,247,049
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		41,305,590,062	12,562,073,364
Các khoản dự phòng	03		162,711,777	19,513,428
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ đầu tư	05		-	-
Chi phí lãi vay	06		11,156,341,470	5,104,103,793
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		103,424,667,738	69,355,937,634
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23,277,425,097)	(2,919,588,929)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22,075,910,790)	40,469,569,869
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(18,773,865,909)	16,151,457,153
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1,463,414,138)	(10,886,048,427)
Tiền lãi vay đã trả	13		(11,156,341,470)	(5,104,103,793)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,329,490,847)	(4,613,350,063)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,553,832,774	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(9,438,742,433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,902,052,261	93,015,131,011
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,287,117,918)	(137,559,487,183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		1,199,386,419	5,544,219,467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,087,731,499)	(132,015,267,716)

(Phần tiếp theo ở trang 7)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		227,329,530,832	234,541,548,474
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(244,382,493,563)	(212,620,451,629)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,918,990,000)	(13,341,860,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25,971,952,731)	8,579,236,845
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3,157,631,969)	(30,420,899,860)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,694,913,350	87,364,868,785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		40,537,281,381	56,943,968,925

Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2013


TRƯỞNG BP. KT-TC



NGUYỄN HOÀNG



GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 6) là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 21 tháng 08 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 106.978.420.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2013 bao gồm:

- Chi nhánh đặt tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp.
- Văn phòng đại diện đặt tại Số 20 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao	Tỷ lệ khấu hao nhanh
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm	1
+ Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm	2
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm	2
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm	2
+ Tài sản cố định khác	04 năm	2

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Lương

Quỹ lương của Công ty được tính căn cứ vào Biên bản thống nhất đơn giá tiền lương đã được Sở Lao Động Thương Xã Hội ký duyệt vào ngày 07 tháng 05 năm 2013 như sau :

- Bao bì Carton : 9,8% doanh thu
- Bao bì Offset : 12,7% doanh thu
- Giấy bìa hộp : 1.566.465 đồng/tấn

4.10. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tuy nhiên không vượt 10% vốn điều lệ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế:
 - + Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính, Trụ sở chính được miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.
 - + Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, đối với phần thu nhập từ dự án đầu tư tại Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương áp dụng thuế suất 25%.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	57.063.210	38.189.183
Tiền gửi ngân hàng	11.480.218.171	12.656.724.167
Các khoản tương đương tiền	<u>29.000.000.000</u>	<u>31.000.000.000</u>
Tổng cộng	<u>40.537.281.381</u>	<u>43.694.913.350</u>

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng	179.781.433.583	156.448.185.807
Trả trước cho người bán	7.040.021.930	5.423.321.210
Các khoản phải thu khác	<u>1.095.452.896</u>	<u>1.161.423.829</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	187.916.908.409	163.032.930.846
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<u>(398.907.147)</u>	<u>(236.195.370)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>187.518.001.262</u>	<u>162.796.735.476</u>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty - Xem thêm Phụ lục 1

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp tại ngân hàng là 80 tỷ đồng và 2.000.000 USD.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	103.299.473.830	74.663.487.164
Công cụ, dụng cụ	310.557.266	318.375.522
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.014.593.451	2.157.754.931
Thành phẩm	<u>2.336.274.772</u>	<u>7.745.370.912</u>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	106.960.899.319	84.884.988.529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện	<u>106.960.899.319</u>	<u>84.884.988.529</u>

Giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp tại ngân hàng là 20 tỷ đồng và 2.000.000 USD.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho người lao động trong Công ty.

(Phần tiếp theo ở trang 14)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	142.392.831.877	211.534.085.395	8.159.475.721	8.138.015.378	568.510.545	370.792.918.916
Mua trong kỳ	677.489.498	1.833.857.212	1.093.311.140	144.658.636	-	3.749.316.486
Giảm trong kỳ	(61.732.000)	(1.181.595.085)	(31.081.818)	(1.780.946.935)	(127.314.727)	(3.182.670.565)
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(11.636.600.576)	543.611.344	-	(5.727.273)	-	(11.098.716.505)
Số dư cuối kỳ	131.371.988.799	212.729.958.866	9.221.705.043	6.495.999.806	441.195.818	360.260.848.332
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.393.365.627	134.762.373.395	6.121.647.940	3.038.641.251	88.867.994	164.404.896.207
Khấu hao trong kỳ	5.044.599.152	29.249.775.994	976.257.010	1.985.024.009	160.720.854	37.416.377.019
Giảm khác	(61.732.000)	(1.067.015.257)	(15.256.820)	(1.278.093.169)	(25.819.679)	(2.447.916.925)
Số dư cuối kỳ	25.376.232.779	162.945.134.132	7.082.648.130	3.745.572.091	223.769.169	199.373.356.301
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	121.999.466.250	76.771.712.000	2.037.827.781	5.099.374.127	479.642.551	206.388.022.709
Tại ngày cuối kỳ	25.376.232.779	162.945.134.132	7.082.648.130	3.745.572.091	223.769.169	199.373.356.301

▪ Nguyên giá của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 175.385.080.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	12.964.043.478
Thuê tài chính trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>12.964.043.478</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.296.404.348
Khấu hao trong kỳ	3.889.213.043
Số dư cuối kỳ	<u>5.185.617.391</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	11.667.639.130
Tại ngày cuối kỳ	<u>7.778.426.087</u>

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là khoản chi phí triển khai bổ sung phần mềm tin học ERP chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng và đầu tư tài sản cho nhà máy Mỹ Phước.

5.8. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn thành lập vào Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng, tương đương 400.000 cổ phần tương ứng tỷ lệ góp vốn là 1%.

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	28.365.544.687	28.878.878.021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.137.562.773	2.310.190.565
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	<u>903.393.103</u>	<u>361.764.616</u>
Tổng cộng	<u>32.406.500.563</u>	<u>31.550.833.202</u>

5.10. Tài sản dài hạn khác

Chủ yếu là khoản đặt cọc 8% giá mua tài sản thuê tài chính với số tiền là 1.086.406.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.11. Vay ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngân hàng	71.095.904.372	82.343.495.640
Vay Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ	13.500.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.925.152.440	15.943.615.390
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	450.502.012	1.711.973.765
Tổng cộng	87.971.558.824	104.999.084.795

5.12. Phải trả người bán

Phải trả người bán là khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.646.163.468	-
Thuế nhập khẩu	-	375.820.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.557.490.410	1.116.275.889
Thuế thu nhập cá nhân	921.389	1.143.844.874
Tổng cộng	4.204.575.267	2.635.941.732

5.14. Phải trả người lao động

Là khoản trích lương nhưng thực tế chưa chi.

5.15. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí thuê đất và phí quản lý	6.945.050.682	3.126.878.668
Chi phí vận chuyển	2.750.000.000	2.000.000.000
Chi phí gia công	-	479.025.635
Chi phí thu gom và xử lý chất thải	230.296.000	-
Chi phí khác	1.483.455.705	983.790.028
Tổng cộng	11.408.802.387	6.589.694.331

(Phần tiếp theo ở trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Cổ tức phải trả	175.000	175.000
Thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	160.548.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>721.457.064</u>	<u>17.597.001.238</u>
Tổng cộng	<u>721.632.064</u>	<u>17.757.724.538</u>

Các khoản phải trả, phải nộp khác chủ yếu là khoản KPCĐ, BHXH, BHYT và BHTN phải nộp tháng 09.2013 (668.940.457).

5.17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối quý	Năm trước
Số dư đầu năm	14.463.258.646	10.167.287.214
Trích lập trong kỳ	627.030.581	9.409.154.478
Sử dụng trong kỳ	<u>(6.248.384.843)</u>	<u>(5.113.183.046)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>8.841.904.384</u>	<u>14.463.258.646</u>

5.18. Vay và nợ dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngân hàng	66.059.221.508	65.797.066.628
Nợ thuê tài chính	<u>8.011.187.548</u>	<u>8.011.187.548</u>
Tổng cộng	<u>74.070.409.056</u>	<u>73.808.254.176</u>

(Phần tiếp theo ở trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	89.189.900.000	14.940.453.510	(408.640.209)	5.386.162.727	2.693.081.363	47.853.366.006	159.654.323.397
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	59.997.248.847	59.997.248.847
Tặng khác	-	-	-	-	-	234.135.772	234.135.772
Trích quỹ	-	-	-	5.962.761.958	2.981.380.979	-	8.944.142.937
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(37.337.360.899)	(37.337.360.899)
Số dư đầu năm nay	89.189.900.000	14.940.453.510	(408.640.209)	11.348.924.685	5.674.462.342	70.747.389.726	191.492.490.054
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	49.591.697.092	49.591.697.092
Tặng khác	17.788.520.000	-	-	-	-	-	17.788.520.000
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(14.940.453.510)	-	-	-	(13.526.543.068)	(28.466.996.578)
Số dư cuối kỳ	106.978.720.000	-	(408.640.209)	11.348.924.685	5.674.462.342	106.812.543.750	230.405.710.568

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	57.336.610.000	54%	47.780.510.000	54%
Các cổ đông khác	49.641.810.000	46%	41.409.390.000	46%
Tổng cộng	106.978.420.000	100%	89.189.900.000	100%

Đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2013, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.19.3. Cổ tức

	Kỳ này	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm:	8.918.990.000	22.236.550.000
+ Cổ tức năm 2011	-	4.447.170.000
+ Cổ tức năm 2012	-	17.789.380.000
+ Cổ tức năm 2013	8.918.990.000	-

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên lần X tài khóa năm 2012 ngày 29 tháng 03 năm 2013 :

- Cổ tức năm 2012 được chia 20%/mệnh giá cổ phần. Trong năm 2012, Công ty đã chi trả cổ tức là 20%/mệnh giá cổ phần.
- Cổ tức năm 2013 dự kiến được chia với tỷ lệ từ 20%/mệnh giá cổ phần trở lên. Và sẽ được công bố sau khi tổ chức đại hội cổ đông năm 2013. Trong quý 3 năm 2013 Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 là 10%/mệnh giá cổ phần.

5.19.4. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	10.673.542	8.918.990
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	10.673.542	8.918.990
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	24.300	24.300
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	10.697.842	8.894.690
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Quý 3.2013	Quý 3.2012
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	16.955.028.447	14.622.036.553
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	10.377.052	8.894.690
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.634	1.644

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.19.6. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	70.747.389.726	47.853.366.006
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	49.460.552.165	59.997.248.847
Tăng khác	-	234.135.772
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(5.962.761.958)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	(2.981.380.979)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(8.944.142.937)
Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(627.030.581)	(465.011.541)
Chia cổ tức	(8.894.690.000)	(17.789.380.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	(603.806.700)	(1.192.552.392)
Tăng vốn	(2.848.066.490)	-
Giảm khác	(552.949.297)	(2.131.092)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	106.681.398.823	70.747.389.726

Giảm khác là số tiền truy thu thuế TNDN năm 2012 theo quyết định số 208/QĐ ngày 30/07/2013 và quyết định số 214/QĐ ngày 12/08/2013 của Thanh Tra tỉnh Đồng Nai.

(Phần tiếp theo ở trang 21)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3.2013	Quý 3.2012
Doanh thu bán sản phẩm Carton	205.214.803.099	171.474.485.675
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	50.672.554.929	43.711.434.413
Doanh thu bán hàng khác	6.904.491.000	6.428.616.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>262.791.849.028</u>	<u>221.614.536.088</u>

6.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3.2013	Quý 3.2012
Lãi tiền gửi	134.302.472	1.314.989.673
Lãi chênh lệch tỷ giá	806.533	(142.055.694)
Tổng cộng	<u>135.109.005</u>	<u>1.172.933.979</u>

6.4. Chi phí tài chính

	Quý 3.2013	Quý 3.2012
Chi phí lãi vay	3.247.401.418	1.036.254.496
Lỗ chênh lệch tỷ giá	160.377.035	68.561.426
Tổng cộng	<u>3.407.778.453</u>	<u>1.104.815.922</u>

6.5. Chi phí bán hàng

	Quý 3.2013	Quý 3.2012
Chi phí nhân viên bán hàng	6.528.511.279	4.362.619.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.119.653.993	4.785.539.185
Chi phí bằng tiền khác	150.102.931	92.138.998
Tổng cộng	<u>12.798.268.203</u>	<u>9.240.297.765</u>

(Phần tiếp theo ở trang 22)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3.2013	Quý 3.2012
Chi phí nhân viên quản lý	1.540.615.144	2.820.422.585
Chi phí vật liệu quản lý	30.573.206	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	189.623.127	101.234.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	204.076.848	236.220.615
Thuế, phí, lệ phí	26.029.273	58.210.619
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.209.485	165.790.845
Chi phí bằng tiền khác	<u>1.161.511.624</u>	<u>1.521.869.796</u>
Tổng cộng	<u>3.387.638.707</u>	<u>4.903.749.027</u>

6.7. Thu nhập khác

	Quý 3.2013	Quý 3.2012
Thu bồi thường	153.841.943	31.249.056
Phế liệu	136.993.592	114.867.114
Thu hộ điện nước	140.476.329	-
Thu nhập khác	<u>131.811.480</u>	<u>24.854.836</u>
Tổng cộng	<u>563.123.344</u>	<u>170.971.006</u>

6.8. Giải trình lợi nhuận sau thuế tăng

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Tăng/giảm (+/-)
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	262.791.849.028	221.614.536.088	+18,58%
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	18.009.239.978	15.846.307.574	+13,65%

Lợi nhuận tăng 13,65% là do chủ yếu do doanh thu trong kỳ tăng 18,58%

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các bên sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Ông Lê Quốc Tuyên	Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay	19.0000.000.000	11.000.000.000
Phải thu	268.638.920	237.435.462
Vay	(13.500.000.000)	(5.000.000.000)
Phải trả	-	(53.819.444)

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	Quý 3.2013	Quý 3.2012
Doanh thu bán hàng	2.700.154.061	2.230.617.590

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 10 năm 2013.

Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2013

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

NGUYỄN HOÀNG



GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Phụ lục 1 : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2013

1. Phải thu khách hàng :

	Số tiền
Công ty TNHH Quốc Tế Uniler Việt Nam	34.549.981.720
Công ty Frieslandcampina Việt Nam	17.089.865.765
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	12.836.997.686
Công ty Cổ phần công nghiệp Masan	11.719.086.086
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai	5.773.038.211
Công ty TNHH NGK Coca-Cola Việt Nam	5.496.346.301
Công ty TNHH Midea Consumer Electric Việt Nam	4.033.609.481
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	3.892.029.323
Công ty TNHH Công nghiệp Thực phẩm Việt Hưng	3.838.722.304
Công ty Cổ phần hữu hạn Vedan	3.184.249.054
Công ty Cổ phần bột giặt Net	2.918.950.466
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Cần Thơ	2.621.812.677
Công ty Cổ phần Bánh Kẹo Phạm Nguyên	2.532.849.561
Công ty Kimberly – Clark – Việt Nam LTD	2.380.655.665
Công ty Pepsico Việt Nam	2.177.747.735
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Quảng Nam	1.946.648.319
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	1.926.149.775
Công ty TNHH NGK Coca-Cola Việt Nam – CN Đà Nẵng	1.869.518.888
Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương	1.700.811.750
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	1.649.224.830
Công ty TNHH Castrol BP Petco	1.568.019.167
Khác	54.075.118.819
Cộng	<u>179.781.433.583</u>

2. Người mua trả tiền trước

Công ty Geothink Co., LTD	653.097.296
Khác	55.842.042
Cộng	<u>708.939.338</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

3. Trả trước người bán :

	Số tiền
Công ty G.IMPEX SDN BHD Co. , LTD	2.849.313.466
Công ty Insun Co., LTD	1.893.240.000
Công ty JPP FAR EAST PTE LTD	1.129.091.648
Khác	<u>1.168.376.816</u>
Cộng	<u>7.040.021.930</u>

4. Phải trả người bán :

	Số tiền
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	62.311.074.430
Công ty Hiang Seng Fibre Container Co. LTD	12.542.251.356
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	9.905.866.410
Công ty Vina Kraft Paper., LTD	3.635.022.600
Công ty TNHH Sakata Ink Việt Nam	3.202.271.160
Chuen Huah Chemical Co., LTD	1.693.398.000
Công ty TNHH điện hơi công nghiệp Tín Thành	1.574.134.308
Công ty TNHH XNK TM CN VT Hùng Duy	1.436.160.000
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	1.407.133.310
Công ty TNHH TM Thịnh Phú	1.307.790.000
Khác	<u>9.515.962.616</u>
Cộng	<u>108.531.064.190</u>